PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 22 tháng 06 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ LIỆU
- Chức vụ: CÔ NUÔI.....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt Ngan	Kg	4.00			2.50	1.50	140,000	350,000	210,000	400,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	2.90			1.90	1.00	110,000	209,000	110,000	580,000
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	1.00			0.70	0.30	125,000	87,500	37,500	140,000
4	Đậu phụ	Kg	1.00			0.60	0.40	30,000	18,000	12,000	30,000
5	Sữa bột	Kg	2.70			2.30	0.40	220,000	506,000	88,000	594,000
6	Chuối tây	Kg	8.00			8.00		14,000	112,000		112,000
7	Cà rốt	Kg	2.00			1.00	1.00	20,000	20,000	20,000	40,000
8	Khoai tây	Kg	2.00			1.30	0.70	20,000	26,000	14,000	40,000
9	Khoai sọ	Kg	2.00			1.50	0.50	30,000	45,000	15,000	60,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
11	Gừng tươi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
13	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
14	Mướp	Kg	2.00			1.10	0.90	30,000	33,000	27,000	60,000
15	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
16	Cà chua	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
17	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.05	0.05	100,000	5,000	5,000	10,000
18	Pho mát	Kg	0.14				0.14	285,000		39,900	39,900
19	Cary bột	Kg	0.01				0.01	200,000		2,000	2,000
20	Gạo nếp cái	Kg	1.00				1.00	27,000		27,000	27,000
21	Gạo tẻ máy	Kg	8.10			6.40	1.70	19,000	121,600	32,300	153,900
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.50			0.35	0.15	65,000	22,750	9,750	32,500
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.05	0.05	25,000	1,250	1,250	2,500
24	Muối	Kg	0.10			0.05	0.05	12,000	600	600	1,200
25	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
26	Bí ngô	Kg	2.00			1.00	1.00	20,000	20,000	20,000	40,000
	Cộng								1,624,200	698,800	
	Tổng cộng								2,323,000		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 22 tháng 06 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 116 - 3 tuổi: 31 - Cháo: 11
Trong đó: + Mẫu giáo: 81 - 4 tuổi: 28 + Nhà trẻ: 35 - Cơm nát: 12
- 5 tuổi: 22 - Cơm thường: 12

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt Ngan	2.50	1.50	1.13	0.68	200.3	120.2			126.0	75.6					3,105.0	1,863.0
2	Thịt lơn mỡ	1.90	1.00	1.86	0.98	270.0	142.1			694.5	365.5					7,336.3	3,861.2
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	0.70	0.30	0.30	0.13	53.9	23.1			38.5	16.5					562.9	241.2
4	Đậu phụ	0.60	0.40	0.60	0.40			65.4	43.6			32.4	21.6	4.2	2.8	570.0	380.0
5	Sữa bột	2.30	0.40	2.30	0.40	621.0	108.0			598.0	104.0			874.0	152.0	11,684.0	2,032.0
6	Chuối tây	8.00		5.88				52.9				17.6		729.1		3,292.8	
7	Cà rốt	1.00	1.00	0.90	0.90			13.4	13.4			1.8	1.8	69.8	69.8	349.1	349.1
8	Khoai tây	1.30	0.70	1.13	0.61			22.6	12.2			1.1	0.6	236.4	127.3	1,051.8	566.4
9	Khoai sọ	1.50	0.50	1.23	0.41			22.1	7.4			1.2	0.4	326.0	108.7	1,402.2	467.4
10	Hành củ tươi	0.05	0.05	0.04	0.04			0.5	0.5			0.2	0.2	1.7	1.7	9.9	9.9
11	Gừng tươi	0.07	0.03	0.07	0.03			0.3	0.1			0.6	0.2	3.6	1.5	20.3	8.7
12	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
13	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
14	Mướp	1.10	0.90	0.89	0.73			8.0	6.6			1.8	1.5	25.0	20.5	151.8	124.2
15	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
16	Cà chua	0.70	0.30	0.67	0.29			4.0	1.7			1.3	0.6	26.6	11.4	133.0	57.0
17	Nấm hương khô	0.05	0.05	0.05	0.05			16.2	16.2			1.8	1.8	10.6	10.6	123.3	123.3
18	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
19	Cary bột		0.01		0.01				0.8				0.7		4.6		28.3
20	Gạo nếp cái		1.00		1.00				86.0				15.0		745.0		3,440.0
21	Gạo tẻ máy	6.40	1.70	6.40	1.70			505.6	134.3			64.0	17.0	4,857.6	1,290.3	22,016.0	5,848.0
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.35	0.15	0.35	0.15							349.0	149.6			3,139.5	1,345.5
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.05	0.05	0.05	0.05	7.5	7.5									30.0	30.0
24	Muối	0.05	0.05	0.05	0.05												
25	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
26	Bí ngô	1.00	1.00	0.82	0.82			2.5	2.5			0.8	0.8	49.8	49.8	220.6	220.6
	Cộng					1,152.6	436.5	742.9	340.4	1,457.1	604.9	478.0	216.2	7,236.3	2,617.9	55,349.6	21,623.0
	Bình quân thực tế /1 trẻ					14.2	12.5	9.2	9.7	18.0	17.3	5.9	6.2	89.3	74.8	683.3	617.8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,320,000 đ
- Hôm trước mang sang: 300 đ
- Đã chi: 2,323,000 đ
- Thừa:
- Thiếu: 3,000 đ
- Luỹ kế: -2,700

Thực đơn

* Bữa sáng: - Thịt ngan sốt thịt đậu phụ
- canh thịt củ quả
* Bữa chiều: - sữa bột chuối tây
*Ăn giữa giờ: - cháo thịt bí đỏ
- sữa bột